

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Ủy viên
Ông Trần Trung Tương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Hinh	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Hà Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2014



Số: 1291/2014/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1



Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1918-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.770.667.640.162	1.591.486.411.241
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	611.335.634.987	503.689.045.383
111	1. Tiền		84.535.634.987	119.689.045.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		526.800.000.000	384.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		256.399.796.100	200.997.444.601
131	1. Phải thu của khách hàng		159.671.827.376	127.385.629.505
132	2. Trả trước cho người bán		87.722.796.952	72.632.796.748
135	5. Các khoản phải thu khác	4	15.061.077.503	7.034.924.079
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.055.905.731)	(6.055.905.731)
140	IV. Hàng tồn kho	5	880.020.065.980	869.186.810.766
141	1. Hàng tồn kho		880.020.065.980	869.186.810.766
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.912.143.095	17.613.110.491
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.087.341.587	1.449.434.553
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	154.988.769	82.851.978
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	18.669.812.739	16.080.823.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.928.346.538	180.950.358.538
220	II. Tài sản cố định		159.126.059.866	176.216.243.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	151.421.139.151	168.338.709.632
222	- Nguyên giá		590.465.044.675	575.112.811.699
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(439.043.905.524)	(406.774.102.067)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7.446.337.973	7.501.746.176
228	- Nguyên giá		8.281.824.479	8.281.824.479
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(835.486.506)	(780.078.303)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	258.582.742	375.788.023
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.802.286.672	4.734.114.707
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.259.911.922	4.191.739.957
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	542.374.750	542.374.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.933.595.986.700	1.772.436.769.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.452.205.326.196	1.270.344.716.687
310	I. Nợ ngắn hạn		1.449.742.962.302	1.267.901.826.793
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.209.402.991.551	1.039.801.967.562
312	2. Phải trả cho người bán		120.425.578.269	68.149.317.179
313	3. Người mua trả tiền trước		7.180.997.062	25.137.056.927
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.238.039.225	36.520.146.971
315	5. Phải trả người lao động		35.718.688.671	44.737.961.956
316	6. Chi phí phải trả	15	3.868.589.847	6.205.941.814
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	23.797.303.904	13.685.108.836
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	8.166.866.041	12.453.402.306
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		34.943.907.732	21.210.923.242
330	II. Nợ dài hạn		2.462.363.894	2.442.889.894
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	2.462.363.894	2.442.889.894
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		481.390.660.504	502.092.053.092
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	481.390.660.504	502.092.053.092
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		128.693.165.111	128.693.165.111
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.559.693.764	11.559.693.764
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		25.646.314.847	21.284.342.805
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.434.986.782	50.498.351.412
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.933.595.986.700</u>	<u>1.772.436.769.779</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		6.490.005	6.490.005
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.415.255.298	2.415.255.298
5. Ngoại tệ các loại			
USD		772.101,50	2.048.812,03
EUR		78.243,38	200.307,05
JYP		33.000,00	33.000,00

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.245.325.931.920	1.012.462.923.079
02	2. Các khoản giảm trừ	21	401.484.423	3.564.738.149
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.244.924.447.497	1.008.898.184.930
11	4. Giá vốn hàng bán	22	991.545.518.767	796.368.471.779
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		253.378.928.730	212.529.713.151
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.668.417.099	28.410.694.471
22	7. Chi phí tài chính	24	34.608.612.904	33.666.609.268
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.979.375.795	32.040.844.701
24	8. Chi phí bán hàng	25	158.348.920.284	107.164.913.049
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41.945.474.361	36.622.026.989
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.144.338.280	63.486.858.316
31	11. Thu nhập khác	27	4.544.622.615	109.218.033
32	12. Chi phí khác	28	8.833.999.070	-
40	13. Lợi nhuận khác		(4.289.376.455)	109.218.033
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.854.961.825	63.596.076.349
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	10.419.975.044	15.899.019.087
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.434.986.781	47.697.057.262
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.212	4.148

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.854.961.825	63.596.076.349
	2. Điều chỉnh các khoản		48.758.396.164	59.124.396.252
02	- Khấu hao TSCĐ		32.325.211.660	38.299.108.642
03	- Các khoản dự phòng		-	(86.882.823)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.626.910.038	(200.617.686)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.173.101.329)	(10.928.056.582)
06	- Chi phí lãi vay		29.979.375.795	32.040.844.701
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.613.357.989	122.720.472.601
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.953.366.048)	28.527.127.775
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.833.255.214)	(14.319.070.136)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		724.300.116	5.326.098.219
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		931.828.035	(1.369.473.798)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(30.283.178.693)	(33.439.320.036)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.073.410.311)	(18.424.513.265)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.480.251.500	4.215.137.626
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.463.516.445)	(1.705.448.835)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.856.989.071)	91.531.010.151
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(15.607.845.014)	(15.604.268.845)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.425.083.274	10.229.795.471
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.182.761.740)	(5.374.473.374)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.074.899.511.838	754.199.391.087
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(905.279.013.849)	(780.626.938.012)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.973.740.800)	(17.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		152.646.757.189	(43.677.546.925)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		107.607.006.378	42.478.989.852
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		503.689.045.383	244.044.664.368
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		39.583.226	66.833.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		611.335.634.987	286.590.487.220

Người lập biểu



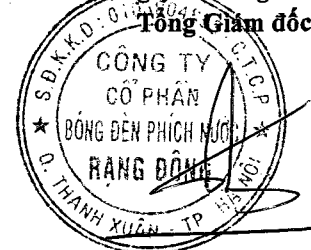
Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, được chia thành 11.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hà Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố HCM	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM	Thành phố HCM	Kinh doanh thương mại

Khu vực miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Khu vực miền Bắc

Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm
Nhà máy Phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

01
TY
HỮU
MTC
SC
A-T

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo doanh thu tiêu thụ. Thời gian bảo hành ước tính là 6 tháng.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu không bao gồm Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước, các khoản nợ phải trả không bao gồm Người mua ứng trước có gốc ngoại tệ) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; các khoản vay có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nợ Công ty phát sinh giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	12.135.767.499	5.718.932.456
Tiền gửi ngân hàng	72.399.867.488	113.970.112.927
Các khoản tương đương tiền (*)	526.800.000.000	384.000.000.000
	611.335.634.987	503.689.045.383

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2014 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về chi phí cổ phần hóa	201.868.000	201.868.000
Phải thu về dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.114.045.833	2.366.027.778
Phải thu thuế TNCN	481.571.647	201.632.722
Phải thu cơ quan BHXH (chuyển tiền quá)	-	1.373.896.176
Phải thu VBCF liên quan đến dự án "Đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng lực sản xuất và phát triển hệ thống sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED tiết kiệm điện, thân thiện môi trường, hướng tới người thu nhập thấp"	2.324.392.312	-
Phải thu Trường Đại học Bách Khoa	4.958.374.440	-
Phải thu khác	2.980.825.271	2.891.499.403
	15.061.077.503	7.034.924.079

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.553.204.026	5.745.887.544
Nguyên liệu, vật liệu	410.855.608.734	400.465.643.385
Công cụ, dụng cụ	688.872.170	468.142.928
Chi phí SXKD dở dang	88.848.828.343	71.287.880.409
Thành phẩm	377.073.552.707	391.219.256.500
	880.020.065.980	869.186.810.766

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 238.391.550.238 VND

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	154.988.769	82.851.978
	154.988.769	82.851.978

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	106.681.627	106.681.627
Tạm ứng	18.563.131.112	15.974.142.333
	18.669.812.739	16.080.823.960

(*)- Hàng bị mất trộm tại Chi nhánh Hồ Chí Minh

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	163.791.328.245	391.009.637.830	12.204.622.991	1.976.121.824	6.131.100.809	575.112.811.699
Số tăng trong kỳ	4.468.523.380	9.511.097.003	957.852.727	556.277.510	-	15.493.750.620
- Mua trong kỳ	-	9.473.674.997	957.852.727	556.277.510	-	10.987.805.234
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.468.523.380	-	-	-	-	4.468.523.380
- Tăng do phân loại lại	-	37.422.006	-	-	-	37.422.006
Giảm trong kỳ	(77.595.638)	(26.500.000)	-	(37.422.006)	-	(141.517.644)
- Giảm do quyết toán	(77.595.638)	-	-	-	-	(77.595.638)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(37.422.006)	-	(37.422.006)
- Giảm khác	-	(26.500.000)	-	-	-	(26.500.000)
Số dư cuối kỳ	168.182.255.987	400.494.234.833	13.162.475.718	2.494.977.328	6.131.100.809	590.465.044.675
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.281.243.629	307.300.987.527	8.154.095.279	1.257.913.643	5.779.861.989	406.774.102.067
Số tăng trong kỳ	6.771.959.008	24.698.555.420	614.870.277	150.888.861	65.378.822	32.301.652.388
- Khấu hao trong kỳ	6.771.959.008	24.666.706.489	614.870.277	150.888.861	65.378.822	32.269.803.457
- Tăng do phân loại lại	-	31.848.931	-	-	-	31.848.931
Giảm trong kỳ	-	-	-	(31.848.931)	-	(31.848.931)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(31.848.931)	-	(31.848.931)
Số dư cuối kỳ	91.053.202.637	331.999.542.947	8.768.965.556	1.376.953.573	5.845.240.811	439.043.905.524
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.510.084.616	83.708.650.303	4.050.527.712	718.208.181	351.238.820	168.338.709.632
Tại ngày cuối kỳ	77.129.053.350	68.494.691.886	4.393.510.162	1.118.023.755	285.859.998	151.421.139.151

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

220.864.501.148 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7.732.898.229 VND



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.171.856.000	109.968.479	8.281.824.479
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.171.856.000	109.968.479	8.281.824.479
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	670.109.824	109.968.479	780.078.303
Số tăng trong kỳ	55.408.203	-	55.408.203
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	55.408.203	-	55.408.203
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	725.518.027	109.968.479	835.486.506
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.501.746.176	-	7.501.746.176
Tại ngày cuối kỳ	7.446.337.973	-	7.446.337.973

Quyền sử dụng đất tại 30/6/2014 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng	1.690.080.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ	864.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng Tp. HCM	805.800.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	212.760.159	76.798.759
Chi phí VC, LD máy sx phích	24.271.364	24.271.364
Chế tạo khuôn tăng đáy phích 899	16.748.180	16.748.180
Chi phí SX Ballast tự động TK 903	1.300.000	1.300.000
Dây chuyền bóng đèn LED	33.749.215	33.749.215
Chế tạo, gia công lò sấy ứng lực	135.961.400	-
Chi phí khác	730.000	730.000
Mua sắm tài sản	18.555.000	3.000.000
Máy in Tampon Model PP410	3.000.000	3.000.000
Lô máy cấp giọt thủy tinh	3.350.000	-
Lô phụ tùng máy thổi vỏ bóng TK 002;6254	4.885.000	-
Lô khuôn ép phụ tùng vỏ phích TK0992/12	3.170.000	-
Lô phụ tùng máy thổi bình phích, máy đập vỏ phích	4.150.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	27.267.583	295.989.264
Cải tạo máy tráng bột Tube Led	12.868.000	-
Đại tu dây chuyền nối thân	2.900.002	284.489.683
Đại tu máy ép nhựa số 10	11.499.581	11.499.581
	258.582.742	375.788.023

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu năm	4.191.739.957	4.377.495.750
Số tăng trong kỳ	1.680.589.169	3.143.243.509
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.612.417.204)	(1.940.791.712)
Số dư cuối kỳ	3.259.911.922	5.579.947.547
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng đại diện	145.000.000	549.500.000
Chi phí sửa chữa	344.133.808	1.533.295.359
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ	2.758.078.682	1.897.501.593
Chi phí chuyên gia Trung Quốc	1.861.423	7.445.692
Chi phí khác	10.838.009	203.997.313
	3.259.911.922	4.191.739.957

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	542.374.750	542.374.750
	542.374.750	542.374.750

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	1.207.887.861.551	1.036.799.597.562
Vay ngân hàng (*)	898.749.837.969	783.844.760.897
Vay đối tượng khác (**)	309.138.023.582	252.954.836.665
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	1.515.130.000	3.002.370.000
Cộng	1.209.402.991.551	1.039.801.967.562

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Phương thức đảm bảo
VHN 130615 ngày 13 tháng 06 năm 2013	HSBC	4,5%-7%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	93.305.611.062	Thế chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu
HĐ 19.13.059.917150.HM TD ngày 12/09/2013	MB	5,7%-6,3%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	131.891.550.238	Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu, thành phẩm
HĐ vay ngắn hạn ngày 27/04/2014	ANZ	5%-5,3%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	170.344.579.551	Tín chấp
HĐ số 140040/HĐCTD.SGD .NHNT ngày 06/03/2014	VCB	6,20%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	24.411.002.307	Thế chấp bằng tài sản

HĐ số 13093/HĐCTD.SGD. NHNT ngày 5/11/2013 (1)	VCB	3,00%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	1.361.070.000	Thế chấp bằng tài sản
HĐ số 140040/HĐCTD.SGD .NHNT ngày 06/03/2014 (2)	VCB	2,5%-3%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	230.456.393.061	Thế chấp bằng tài sản
088DN2587/HĐTD- VIB/2013 ngày 20/09/2013	VIB	5,60%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	25.000.000.000	Tín chấp
088DN2587/HĐTD- VIB/2013 ngày 20/09/2013 (3)	VIB	3,00%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	1.853.720.682	Tín chấp
HĐTD số 01/2013/HĐTDHM/N HCT126-RANG DONG ngày 19/08/2013	Vietinbank	6,30%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	67.045.935.182	Thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị và nhà xưởng
HĐTDHM số 060513- 810412-01-CIB ngày 14/06/2013	VPBank	4,4% - 4,6%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	59.079.975.886	Tín chấp
HĐ số 20140407/HĐHM ngày 07/04/2014	VPBank	4,40%	Tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ	94.000.000.000	Tín chấp
				898.749.837.969	

(1) Vay ngắn hạn USD theo HĐ số 13093/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 5/11/2013 số tiền: USD 63.900

(2) Vay ngắn hạn USD theo HĐ số 140040/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 06/03/2014 số tiền: USD 10.819.548,97

(3) Vay ngắn hạn USD theo 088DN2587/HĐTD-VIB/2013 ngày 20/09/2013 số tiền: USD 87.029,14

(**) Các khoản vay cá nhân trong và ngoài Công ty với mức lãi suất 5,7%/năm

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.950.558.325	20.706.127.105
Thuế xuất, nhập khẩu	1.114.286.575	1.318.766.538
Thuế TNDN	3.172.988.925	12.826.424.192
Các loại thuế khác	205.400	1.668.829.136
	6.238.039.225	36.520.146.971

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	915.567.355	1.219.370.253
Chi phí phải trả khác	2.953.022.492	4.986.571.561
	3.868.589.847	6.205.941.814

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	5.432.448	-
Kinh phí công đoàn	1.992.168.849	1.798.979.869
Bảo hiểm xã hội	1.107.118.596	-
Bảo hiểm y tế	-	48.655.105
Phải trả phải nộp khác	20.692.584.011	11.837.473.862
<i>Bộ Khoa học và công nghệ cấp (*)</i>	<i>3.260.000.000</i>	<i>3.562.625.000</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách hàng</i>	<i>416.628.660</i>	<i>3.381.789.460</i>
<i>Quỹ tương thân tương ái</i>	<i>3.878.051.460</i>	<i>3.550.841.756</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng sa - Trường sa</i>	<i>1.713.805.879</i>	-
<i>Cổ tức chưa chi trả</i>	<i>6.026.259.200</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.397.838.812</i>	<i>1.342.217.646</i>
	23.797.303.904	13.685.108.836

(*) Bộ Khoa học và công nghệ cấp tiền thực hiện Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngày 16/12/2013 v/v thực hiện đề tài: "Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống chiếu sáng chuyên dụng và xây dựng quy trình sử dụng hệ thống chiếu sáng chuyên dụng trong công nghiệp nhân giống và điều khiển ra hoa một số loại cây trồng với quy mô công nghiệp". Công ty sẽ phải tổ chức, triển khai đầy đủ các nội dung trong thuyết minh đề tài. Công ty sẽ đứng tên trong đề tài và hưởng lợi ích thu được (nếu có) do việc khai thác thương mại các kết quả của đề tài.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.166.866.041	12.453.402.306
	8.166.866.041	12.453.402.306

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	1.945.386.800	1.925.912.800
Vay ngân hàng	1.610.280.000	1.590.806.000
Vay đối tượng khác	335.106.800	335.106.800
Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094
Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094
	2.462.363.894	2.442.889.894

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay			Số dư nợ gốc cuối kỳ (nguyên tệ)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới
Số hợp đồng	Lãi suất/năm	Thời hạn	USD	VND	VND
Vay Ngân hàng Ngoại thương				3.125.410.000	1.515.130.000
01/RAL/DAĐT/SGD	10,50%	60 tháng	-	535.330.000	535.330.000
VCB ngày 15/12/2009					
01/RAL/2010/HĐTĐ/ĐTDA-SGD, ngày 20/05/2010	3,80%	60 tháng	46.000	2.590.080.000	979.800.000
Vay cá nhân	13,50%	Từ 1 năm trở lên	-	335.106.800	-
Cộng			46.000	3.460.516.800	1.515.130.000

Các khoản vay này đều được đảm bảo bằng tài sản là dây chuyền thiết bị sản xuất nguồn sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện đèn huỳnh quang compact

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	-	57.129.123.740	487.438.482.615
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	47.697.057.262	47.697.057.262
Tặng khác	-	-	299.546.810	-	-	-	-	299.546.810
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.594.780.935)	(18.594.780.935)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	21.284.342.805	(21.284.342.805)	-
Trả cổ tức đợt 2	-	-	-	-	-	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
Giảm khác	-	-	(299.546.810)	-	-	-	-	(299.546.810)
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	21.284.342.805	47.697.057.262	499.290.758.942
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	21.284.342.805	50.498.351.412	502.092.053.092
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	25.434.986.781	25.434.986.781
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.422.573.490)	(21.422.573.490)
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-	(1.713.805.879)	(1.713.805.879)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	22.303.914.592	(22.303.914.592)	-
Trả cổ tức đợt 2	-	-	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Điều chỉnh giảm quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	(17.941.942.550)	17.941.942.550	-
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	25.646.314.847	25.434.986.782	481.390.660.504

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1403/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 04 tháng 5 năm 2013, Quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ được trích bằng toàn bộ lợi nhuận sau thuế sau khi chia cổ tức, trích các quỹ theo điều lệ và giao HĐQT, cơ quan điều hành quyết định việc sử dụng. Năm 2013, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2008 - 2012 của Cục thuế Tp. Hà Nội số tiền: 17.941.942.550 VND. Do đó, năm 2014, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ tương ứng với số lợi nhuận điều chỉnh giảm theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2008 - 2012 của Cục thuế Tp. Hà Nội tương ứng số tiền nêu trên.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1388/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 06 tháng 5 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2013		85.690.293.962
Trích Quỹ khen thưởng	10,00%	(8.569.029.396)
Trích Quỹ phúc lợi	15,00%	(12.853.544.094)
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa	2,00%	(1.713.805.879)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	26,03%	(22.303.914.592)
Trả cổ tức (Tỷ lệ 35% vốn điều lệ (*))	46,97%	(40.250.000.000)

(*): Công ty đã tạm chia cổ tức 15% trong năm 2013, còn lại 20% chia trong năm 2014

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (SCIC)	23.643.600.000	21%	23.643.600.000	21%
Vốn góp của cổ đông khác	91.356.400.000	79%	91.356.400.000	79%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	17.250.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.245.325.931.920	1.012.462.923.079
	1.245.325.931.920	1.012.462.923.079

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	401.484.423	3.564.738.149
	401.484.423	3.564.738.149

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	991.545.518.767	796.368.471.779
	991.545.518.767	796.368.471.779

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.173.101.329	10.928.056.582
Lãi nhận được từ khách hàng Cuba (*)	3.249.760.129	16.986.350.165
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.245.555.641	295.670.038
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	200.617.686
	21.668.417.099	28.410.694.471

(*) - Nhiều năm trước, Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông có khoản phải thu dài hạn về tiền hàng xuất khẩu sang thị trường Cuba. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, khoản công nợ này chắc chắn thu được nhưng sẽ bị kéo dài, do vậy, những năm trước, Công ty không tính lãi chậm trả, không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh cũng như không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với khoản công nợ có gốc ngoại tệ này. Đến hết tháng 9 năm 2012, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư tiền VND trên sổ kế toán. Những khoản nợ thu hồi tiếp theo, Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (bao gồm lãi chậm trả và chênh lệch tỷ giá).

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	29.979.375.795	32.040.844.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.002.327.071	1.625.764.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.626.910.038	-
	34.608.612.904	33.666.609.268

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	220.757.316	4.709.260.752
Chi phí nhân công	15.405.340.257	14.611.936.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.425.555.830	1.903.485.325
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	(220.906.237)
Chi phí khuyến mại	105.550.636.551	60.462.325.011
Chi phí khác bằng tiền	34.746.630.330	25.698.811.903
	158.348.920.284	107.164.913.049

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.010.261.169	2.305.911.141
Chi phí nhân công	23.051.029.238	17.539.604.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.004.597.407	3.534.998.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.639.911.439	5.000.688.235
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(86.882.823)
Chi phí khác bằng tiền	6.239.675.108	8.327.707.583
	41.945.474.361	36.622.026.989

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư	64.545.455	7.819.054
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	34.723.676
Hoàn thuế nhập khẩu	-	66.675.303
Thu theo biên bản thỏa thuận hợp tác với Đại học Bách Khoa Hà Nội (*)	4.474.231.500	-
Thu nhập khác	5.845.660	-
	4.544.622.615	109.218.033

(*) Theo thỏa thuận được ký ngày 05/07/2012 giữa Viện Tiên Tiến Khoa học và công nghệ- Trường Đại học Bách khoa và Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông để thực hiện đề tài "Hoàn thiện công nghệ chế tạo bột huỳnh quang 3 màu và các chất phụ trợ phục vụ cho chế tạo đèn huỳnh quang và huỳnh quang compact", Công ty sẽ tạm ứng mua toàn bộ giá trị vật tư, thiết bị để nghiên cứu đề tài. Sau khi hoàn thành đề tài, Trường nhận được nguồn tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước sẽ hoàn trả lại cho Công ty số tiền Công ty đã tạm ứng sau khi đã trừ đi các khoản chi phí thực hiện đề tài và bàn giao lại sản phẩm và công nghệ cho Rạng Đông.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế (*)	7.508.518.322	-
Chi phí khác	1.325.480.748	-
	8.833.999.070	-

(*) Phạt thuế theo Quyết định số 6095/QĐ-CT-TTr2 ngày 11/03/2014 phạt xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.854.961.825	63.596.076.349
Các khoản điều chỉnh tăng	11.508.561.101	-
Nộp phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế từ 2009-2012	7.508.518.322	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại	4.000.042.779	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	47.363.522.926	63.596.076.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 22%	10.419.975.044	15.899.019.087
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.419.975.044	15.899.019.087
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.826.424.192	9.329.200.672
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.073.410.311)	(18.424.513.265)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.172.988.925	6.803.706.494

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.434.986.781	47.697.057.262
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.434.986.781	47.697.057.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	11.500.000	11.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.212	4.148

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	717.364.490.621	536.154.269.259
Chi phí nhân công	259.505.538.903	244.855.566.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.281.489.052	38.299.108.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.532.802.963	24.850.754.612
Chi phí khác	150.155.591.873	95.995.713.048
	1.191.839.913.412	940.155.411.817

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	611.335.634.987	-	503.689.045.383	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.732.904.879	(6.055.905.731)	134.420.553.584	(6.055.905.731)
	786.068.539.866	(6.055.905.731)	638.109.598.967	(6.055.905.731)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.211.865.355.445	1.042.244.857.456
Phải trả người bán, phải trả khác	144.222.882.173	81.834.426.015
Chi phí phải trả	3.868.589.847	6.205.941.814
	1.359.956.827.465	1.130.285.225.285

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	611.335.634.987	-	-	611.335.634.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.676.999.148	-	-	168.676.999.148
	780.012.634.135	-	-	780.012.634.135
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.689.045.383	-	-	503.689.045.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.364.647.853	-	-	128.364.647.853
	632.053.693.236	-	-	632.053.693.236

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2014				
Vay và nợ	1.209.402.991.551	2.462.363.894	-	1.211.865.355.445
Phải trả người bán, phải trả khác	144.222.882.173	-	-	144.222.882.173
Chi phí phải trả	3.868.589.847	-	-	3.868.589.847
	1.357.494.463.571	2.462.363.894	-	1.359.956.827.465
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.039.801.967.562	2.442.889.894	-	1.042.244.857.456
Phải trả người bán, phải trả khác	81.834.426.015	-	-	81.834.426.015
Chi phí phải trả	6.205.941.814	-	-	6.205.941.814
	1.127.842.335.391	2.442.889.894	-	1.130.285.225.285

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	366.667.852.598	144.564.953.702	733.691.641.197	1.244.924.447.497
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	314.475.057.001	124.083.830.512	552.986.631.254	991.545.518.767
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	52.192.795.597	20.481.123.190	180.705.009.943	253.378.928.730
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	15.456.328.614	15.456.328.614
Tài sản bộ phận	123.859.856.265	49.020.121.368	1.760.716.009.067	1.933.595.986.700
Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản				1.933.595.986.700
Nợ phải trả của các bộ phận	8.241.992.574	1.935.188.514	1.442.028.145.108	1.452.205.326.196
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả				1.452.205.326.196

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Chỉ tiêu	Bóng đèn	Phích nước	Khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	812.243.761.458	289.593.203.302	143.087.482.737	-	1.244.924.447.497
Tài sản bộ phận	-	-	-	1.933.595.986.700	1.933.595.986.700

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	796.166.232	752.962.808

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu

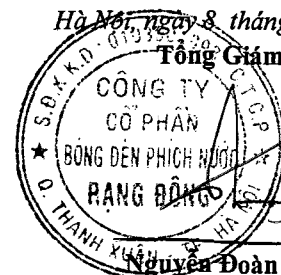
Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng